

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU
TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN Y TẾ
VIỆT NHẬT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
Y TẾ VIỆT NHẬT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận
Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
Y TẾ VIỆT NHẬT,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0101178800
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.08.29 18:41:07+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Hà Nội, tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Hải Hà	- Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Nam	- Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hạnh	- Thành viên
Ông Nguyễn Thị Phương	- Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chi	- Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 13/06/2024)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	- Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 13/06/2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Thanh Nam	- Tổng giám đốc
Ông Bùi Tuấn Duy	- Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/06/2024)
Ông Vũ Văn Toàn	- Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/05/2024)
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	- Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Phạm Thanh Nam
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Số: 177/2024/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật được lập ngày 28/08/2024 và được trình bày từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.244.475.727	552.139.959.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.199.722.819	151.569.877.551
1. Tiền	111		7.199.722.819	7.569.877.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	144.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		240.100.000	240.100.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		240.100.000	240.100.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		489.953.094.484	345.064.101.397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	385.353.521.728	415.657.029.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	360.098.114.394	362.153.863.042
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	102.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	683.719.857.981	606.244.566.905
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.041.218.399.619)	(1.038.991.358.286)
IV. Hàng tồn kho	140	13	85.260.277.520	52.920.373.008
1. Hàng tồn kho	141		105.219.297.405	75.202.380.476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.959.019.885)	(22.282.007.468)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.591.280.904	2.345.507.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	3.064.099.363	2.308.106.279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.478.271.078	37.401.268
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	48.910.463	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.971.180.819	132.250.762.466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.088.810.000	1.088.810.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	111.838.810.000	111.838.810.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(110.750.000.000)	(110.750.000.000)
II. Tài sản cố định	220		83.326.194.969	99.623.935.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	83.135.065.091	99.054.560.475
- Nguyên giá	222		447.574.723.644	469.964.866.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(364.439.658.553)	(370.910.306.329)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	191.129.878	569.374.671
- Nguyên giá	228		3.610.757.500	3.610.757.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.419.627.622)	(3.041.382.829)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		181.858.045	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		181.858.045	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	20.382.124.453	19.433.130.635
1. Đầu tư vào công ty con	251		97.603.000.000	97.603.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(77.970.875.547)	(78.919.869.365)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.992.193.352	12.104.886.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	8.992.193.352	12.104.886.685
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		701.215.656.546	684.390.721.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		183.014.881.031	184.534.053.651
I. Nợ ngắn hạn	310		182.816.651.865	183.635.449.485
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	46.477.594.073	47.933.876.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.258.995.635	4.104.931.784
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5.099.625.396	6.766.418.873
4. Phải trả người lao động	314		3.623.699.378	3.868.349.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	15.815.175.127	19.728.892.279
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.183.433.340	2.686.486.713
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	87.131.543.429	91.726.418.339
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	6.226.585.487	6.820.076.391
II. Nợ dài hạn	330		198.229.166	898.604.166
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	198.229.166	898.604.166
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		518.200.775.515	499.856.668.318
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	518.200.775.515	499.856.668.318
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.028.300.498.587)	(1.046.644.605.784)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(1.046.644.605.784)	(1.099.671.044.820)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.344.107.197	53.026.439.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		701.215.656.546	684.390.721.969

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cương

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.930.133.996	19.924.385.461
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.870.561.420	23.866.877.173
- Các khoản dự phòng	03	(1.638.430.972)	3.119.794.697
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(220.578.571)	(1.294.389.604)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.957.800.687)	(15.184.852.627)
- Chi phí lãi vay	06	2.637.510.093	2.029.987.367
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	31.621.395.279	32.461.802.467
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	25.963.234.210	(138.595.548)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.139.958.305)	(25.140.496.731)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.853.133.864	2.534.025.233
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.112.693.333	(473.135.779)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.667.982.836)	(1.992.842.197)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.274.909.239)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.467.606.306	7.250.757.445
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.635.408.176)	(6.837.495.138)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	1.280.603.726	1.012.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(275.600.000.000)	(211.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	107.000.000.000	175.603.461.481
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.711.918.322	12.976.450.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(167.242.886.128)	(29.145.583.611)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	102.190.679.459	80.720.830.791
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(106.785.554.369)	(54.766.612.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.594.874.910)	25.954.218.681
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(144.370.154.732)	4.059.392.515
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	151.569.877.551	4.516.026.527
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.199.722.819	8.575.419.042

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Cương



Tổng giám đốc

Phạm Thanh Nam

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật ("Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật, đổi tên từ ngày 14/12/2021) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/09/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 28/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương ứng 112.500.171 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu JVC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 114 người (tại ngày 31/12/2023 là 109 người).

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực y tế, cụ thể:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động đầu tư tài chính.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc của Công ty

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật, địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có hai công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	100%	100%	Kinh doanh thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật.	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu (số 9, ngách 35, ngõ 24 Đặng Tiến Đông), phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	99%	99%	Dịch vụ chụp chiếu, chuẩn đoán hình ảnh

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Số 19 Võ Văn Tần, phường 6, thành phố Hồ Chí Minh.	25%	25%	Kinh doanh thiết bị y tế

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

4.6. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 06 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên các quy định kế toán hiện hành.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi tiền cho vay; lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính; lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	7.199.722.819	7.569.877.551
Các khoản tương đương tiền	-	144.000.000.000
Cộng	<u>7.199.722.819</u>	<u>151.569.877.551</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	33.433.948.203	27.446.193.067
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	33.399.820.683	27.413.274.667
Công ty Cổ phần Tasco	34.127.520	32.918.400
Phải thu khách hàng khác	351.919.573.525	388.210.836.669
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	46.926.815.439	46.926.815.439
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
Công ty TNHH Một thành viên 16A	15.576.130.000	15.576.130.000
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	17.538.520.392
Công ty Cổ phần Đức Minh	13.279.743.750	15.916.630.000
Công ty TNHH Thiết bị Y tế An Thành Phát	14.103.559.500	14.936.408.500
Các khách hàng khác	155.651.974.619	188.473.502.513
Cộng	385.353.521.728	415.657.029.736

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho bên liên quan	23.763.256.592	23.763.256.592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	23.763.256.592	23.763.256.592
Trả trước nhà cung cấp khác	336.334.857.802	338.390.606.450
JWB Co., Ltd	190.230.906.514	190.230.906.514
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
Công ty TNHH SX và KD Thuốc và Thiết bị Y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
Các nhà cung cấp khác	70.426.168.167	72.481.916.815
Cộng	360.098.114.394	362.153.863.042

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Hải Phát	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Công nghệ TNG	34.000.000.000	-
Ông Đỗ Đức Hiệp	8.000.000.000	-
Cộng	102.000.000.000	-

Là các khoản cho đối tác của Công ty vay theo các hợp đồng cho vay vốn không có tài sản đảm bảo, nhằm mục đích thu lãi, thời hạn vay là từ 03 tháng đến 12 tháng, lãi suất cho vay là từ 5,7%/năm đến 7,4%/năm, lãi suất tất toán trước hạn theo thỏa thuận. Trong đó, khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại Công nghệ TNG với số tiền 34 tỷ đồng đã được tất toán trong tháng 7/2024. Việc cho các đối tác bên ngoài vay nhằm tối đa hiệu quả hoạt động của vốn lưu động của Công ty và đã được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Nghị quyết số 1101/2024/NQ-HĐQT-JVC ngày 11/01/2024 và Nghị quyết số 1501/2024/NQ-HĐQT-JVC ngày 15/01/2024. Ban Giám đốc cam kết giám sát chặt chẽ các hợp đồng cho vay đảm bảo thu hồi đầy đủ khoản vay (gốc và lãi) theo hợp đồng đã ký.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	683.719.857.981	(485.176.407.225)	606.244.566.905	(485.176.407.225)
<i>Phải thu về hợp tác đầu tư tài chính (1)</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	60.000.000.000	-	59.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần VII	61.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khám chữa bệnh Tâm An	60.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp ADD	-	-	54.800.000.000	-
Các khoản khác				
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (2)	315.360.806.472	(315.360.806.472)	315.360.806.472	(315.360.806.472)
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty TNHH Thương mại Hương Đông (2)	87.934.458.528	(87.934.458.528)	87.934.458.528	(87.934.458.528)
- Các khoản tạm ứng cho CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty (3)	77.703.297.907	(77.703.297.907)	77.703.297.907	(77.703.297.907)
- Dự thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.674.481.193	-	52.101.290	-
- Ký cược, ký quỹ	242.810.126	-	339.485.040	-
- Tạm ứng (5)	12.317.663.471	-	4.716.349.107	-
- Phải thu khác	6.486.340.284	(4.177.844.318)	5.738.068.561	(4.177.844.318)
Dài hạn	111.838.810.000	(110.750.000.000)	111.838.810.000	(110.750.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	1.088.810.000	-	1.088.810.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (4)	110.750.000.000	(110.750.000.000)	110.750.000.000	(110.750.000.000)
Cộng	795.558.667.981	(595.926.407.225)	718.083.376.905	(595.926.407.225)

(1) Là các khoản hợp tác đầu tư tài chính với đối tác của Công ty nhằm mục đích kiếm lợi nhuận, thời hạn hợp tác là từ 6 tháng đến 12 tháng, công ty có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp hợp tác ngay sau khi thông báo cho đối tác. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ theo thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn chi phí cơ hội do hai bên xác định theo từng hợp đồng. Các khoản hợp tác đầu tư tài chính được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Nghị quyết số 0501/2024/NQ-HĐQT-JVC ngày 05/01/2024, Nghị quyết số 2103A/2024/NQ-HĐQT-JVC và 2103B/2024/NQ-HĐQT-JVC ngày 21/03/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

- (2) Các khoản ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ của Công ty phát sinh từ năm 2015 trở về trước, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này từ 31/03/2016.
- (3) Các khoản tiền tạm ứng cho CBCNV cũ của Công ty phát sinh từ trước năm 2015, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi với các khoản phải thu này từ 31/03/2016.
- (4) Khoản góp vốn theo hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế số 01/TTT-JVC/HĐGV ngày 22/09/2014 để thực hiện đầu tư các dự án liên kết thiết bị y tế tại một số bệnh viện. Công ty xác định không còn thu được lợi ích từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế này và đã trích lập 100% dự phòng tổn thất từ 31/03/2016.
- (5) Số dư tạm ứng tại ngày 30/06/2024 là khoản tạm ứng của cán bộ nhân viên và Ban lãnh đạo nhằm mục đích triển khai các dự án kinh doanh của Công ty. Khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng trước ngày 31/12/2024, đến nay, các bên đã hoàn ứng số tiền 3,9 tỷ đồng.

10. NỢ XẤU

	30/06/2024				01/01/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng		255.614.691.894	7.420.223.300	(248.194.468.594)		277.512.097.912	31.544.670.651	(245.967.427.261)
Công ty TNHH Thương mại Hường Đông	> 3 năm	46.926.815.439	-	(46.926.815.439)	> 3 năm	46.926.815.439	-	(46.926.815.439)
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	> 3 năm	88.842.829.825	-	(88.842.829.825)	> 3 năm	88.842.829.825	-	(88.842.829.825)
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Thiết Tôn Tiên	> 3 năm	17.538.520.392	-	(17.538.520.392)	> 3 năm	17.538.520.392	-	(17.538.520.392)
Công ty TNHH Một thành viên 16A	> 3 năm	15.576.130.000	-	(15.576.130.000)	> 3 năm	15.576.130.000	-	(15.576.130.000)
Các khách hàng khác		86.730.396.238	7.420.223.300	(79.310.172.938)		108.627.802.256	31.544.670.651	(77.083.131.605)
Trả trước cho người bán		307.847.523.800	-	(307.847.523.800)		307.847.523.800	-	(307.847.523.800)
JWB Co., Ltd	> 3 năm	190.230.906.514	-	(190.230.906.514)	> 3 năm	190.230.906.514	-	(190.230.906.514)
Nishimura Medical Instrument	> 3 năm	29.872.783.121	-	(29.872.783.121)	> 3 năm	29.872.783.121	-	(29.872.783.121)
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế	> 3 năm	24.725.000.000	-	(24.725.000.000)	> 3 năm	24.725.000.000	-	(24.725.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thuốc và Thiết bị Y tế RC	> 3 năm	21.080.000.000	-	(21.080.000.000)	> 3 năm	21.080.000.000	-	(21.080.000.000)
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	> 3 năm	23.763.256.592	-	(23.763.256.592)	> 3 năm	23.763.256.592	-	(23.763.256.592)
Các nhà cung cấp khác	> 3 năm	18.175.577.573	-	(18.175.577.573)	> 3 năm	18.175.577.573	-	(18.175.577.573)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

10. NỢ XẤU (tiếp theo)

Thời gian quá hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khác	595.926.407.225	-	595.926.407.225	-
Công ty TNHH Thương mại Hường Đông	87.934.458.528	(87.934.458.528)	87.934.458.528	(87.934.458.528)
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (ngắn hạn và dài hạn)	426.110.806.472	-	426.110.806.472	-
Ông Lê Văn Hường	17.940.332.532	-	17.940.332.532	-
Các khoản phải thu khác	63.940.809.693	-	63.940.809.693	-
Cộng	1.159.388.622.919	7.420.223.300	1.181.286.028.937	31.544.670.651
		(1.151.968.399.619)		(1.149.741.358.286)

Giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi bao gồm khoảng 1.108 tỷ đồng giá trị dự phòng của các khoản nợ phải thu khó đòi liên quan tới cá nhân trong Ban lãnh đạo cũ của Công ty, được trích lập trong các năm tài chính 2015 và 2016, Công ty đã công bố giải trình cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015 và 2016 được thông qua tại các kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	4.695.208.182	451.851.947.648	10.350.679.317	3.067.031.657	469.964.866.804
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong kỳ	-	5.160.773.457	-	292.776.674	5.453.550.131
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.673.957.993)	-	(292.776.674)	(26.966.734.667)
Giảm khác	-	(876.958.624)	-	-	(876.958.624)
Tại ngày 30/06/2024	4.695.208.182	429.461.804.488	10.350.679.317	3.067.031.657	447.574.723.644
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	1.832.645.780	363.387.208.210	4.438.045.864	1.252.406.475	370.910.306.329
Khấu hao trong kỳ	469.520.820	15.009.793.045	711.221.778	301.780.984	16.492.316.627
Thanh lý, nhượng bán	-	(22.958.898.060)	-	(4.066.343)	(22.962.964.403)
Tại ngày 30/06/2024	2.302.166.600	355.438.103.195	5.149.267.642	1.550.121.116	364.439.658.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	2.862.562.402	88.464.739.438	5.912.633.453	1.814.625.182	99.054.560.475
Tại ngày 30/06/2024	2.393.041.582	74.023.701.293	5.201.411.675	1.516.910.541	83.135.065.091
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	190.477.038.084	1.465.331.637	310.951.357	192.253.321.078
GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	-	49.834.481.451	3.287.752.553	-	53.122.234.004

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	97.603.000.000	(77.220.875.547)	97.603.000.000	(78.169.869.365)
Công ty TNHH Kyoto Medical Science (1)	72.853.000.000	(72.853.000.000)	72.853.000.000	(72.853.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (2)	24.750.000.000	(4.367.875.547)	24.750.000.000	(5.316.869.365)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (3)	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
Cộng	98.353.000.000	(77.970.875.547)	98.353.000.000	(78.919.869.365)

(1) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Kyoto Medical Science (thông tin về công ty con tại thuyết minh số 1.4), vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Kyoto Medical Science là 55.000.000.000 đồng, Công ty sở hữu 100% vốn góp tại công ty con này. Tại ngày 01/01/2024 và 30/06/2024 Công ty TNHH Kyoto Medical Science có lỗ lũy kế lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản vốn góp vào Công ty con này.

(2) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (thông tin về công ty con tại thuyết minh số 1.4), vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật là 25.000.000.000 đồng, Công ty sở hữu 99% tương ứng với số vốn góp là 24.750.000.000 đồng.

(3) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín (thông tin về công ty liên kết tại thuyết minh số 1.4) với tổng giá trị 750.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 25%. Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản vốn góp vào Công ty liên kết này từ năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	5.659.068.495	-	4.242.027.534	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	83.333.334	-
Hàng hoá	90.454.387.601	(19.487.592.974)	65.924.768.188	(22.173.037.445)
Hàng gửi bán	9.105.841.309	(471.426.911)	4.952.251.420	(108.970.023)
Cộng	105.219.297.405	(19.959.019.885)	75.202.380.476	(22.282.007.468)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.064.099.363	2.308.106.279
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.764.124.497	1.742.966.235
Các khoản khác	299.974.866	565.140.044
Dài hạn	8.992.193.352	12.104.886.685
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	648.317.427	848.759.007
Chi phí sửa chữa tài sản	2.140.101.327	4.550.740.670
Các khoản khác	6.203.774.598	6.705.387.008
Cộng	12.056.292.715	14.412.992.964

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	3.610.757.500	3.610.757.500
Tại ngày 30/06/2024	3.610.757.500	3.610.757.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	3.041.382.829	3.041.382.829
Khấu hao trong kỳ	378.244.793	378.244.793
Tại ngày 30/06/2024	3.419.627.622	3.419.627.622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	569.374.671	569.374.671
Tại ngày 30/06/2024	191.129.878	191.129.878
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	1.119.320.000	1.119.320.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	46.477.594.073	46.477.594.073	47.933.876.015	47.933.876.015
Konica Minolta, INC.	7.298.549.664	7.298.549.664	15.790.915.792	15.790.915.792
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	35.828.334.955	35.828.334.955	23.165.134.121	23.165.134.121
Các nhà cung cấp khác	3.350.709.454	3.350.709.454	8.977.826.102	8.977.826.102
Cộng	46.477.594.073	46.477.594.073	47.933.876.015	47.933.876.015

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	82.902.804	113.375.547
Chi phí tư vấn chuyên môn	9.518.294.161	8.547.305.777
Lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế	2.241.607.405	2.255.051.328
Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa, chi phí quản lý thiết bị liên kết	993.266.036	245.675.481
Trích trước chi phí hoa hồng kinh doanh	2.979.104.721	8.567.484.146
Cộng	15.815.175.127	19.728.892.279

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các cá nhân, đối tác.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.183.433.340	2.686.486.713
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	67.857.300	3.570.100
Phải trả về nhận góp vốn liên kết	1.708.225.086	2.323.175.274
Các khoản phải trả, phải nộp khác	397.350.954	349.741.339
Nhận ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000
Dài hạn	198.229.166	898.604.166
Phải trả về nhận góp vốn liên kết	166.729.166	867.104.166
Nhận ký quỹ, ký cược	31.500.000	31.500.000
Cộng	2.381.662.506	3.585.090.879

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.013.897.281		2.875.800.120		5.938.607.864		(48.910.463)	
Thuế xuất, nhập khẩu	-		106.531.754		106.531.754		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.272.618.365		4.586.026.799		3.274.909.239		4.583.735.925	
Thuế thu nhập cá nhân	455.247.651		3.222.420.382		3.218.874.826		458.793.207	
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.655.576		66.038.032		33.597.344		57.096.264	
Cộng	6.766.418.873		10.856.817.087		12.572.521.027		5.050.714.933	
Trong đó:								
- Phải thu Nhà nước	-						48.910.463	
- Phải nộp Nhà nước	6.766.418.873						5.099.625.396	

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	28.223.155.845	28.223.155.845	33.489.650.793	38.282.291.875	23.430.514.763	23.430.514.763
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (2)	20.143.573.858	20.143.573.858	17.871.023.788	20.143.573.858	17.871.023.788	17.871.023.788
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (3)	43.359.688.636	43.359.688.636	36.577.280.927	48.359.688.636	31.577.280.927	31.577.280.927
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (4)	-	-	14.252.723.951	-	14.252.723.951	14.252.723.951
Cộng	91.726.418.339	91.726.418.339	102.190.679.459	106.785.554.369	87.131.543.429	87.131.543.429

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về các hợp đồng vay như sau:

Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/6453135/HĐTĐ ngày 27/12/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	40.000.000.000	5 tháng kể từ ngày nhận nợ	Một số máy móc thiết bị và xe ô tô dưới 09 chỗ ngồi thuộc sở hữu của Công ty
(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 24/8767425-CTD/017 ngày 13/05/2024	Tài trợ các nhu cầu vay vốn hợp pháp, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	40.000.000.000	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Một số máy móc thiết bị và xe ô tô dưới 09 chỗ ngồi thuộc sở hữu của Công ty
(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 142068.23.002.449769.TD ngày 20/06/2023 Văn bản sửa đổi bổ sung số 142068.23.002.449769.TD.PL	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	70.000.000.000	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Một số máy móc thiết bị, Hàng tồn kho, Quyền đòi nợ thuộc sở hữu của Công ty theo các Hợp đồng thế chấp tài sản
(4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2024-HĐCVHM/NHCT326-VIETNHAT ngày 15/05/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	100.000.000.000	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Các bất động sản của bên thứ ba

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.099.671.044.820)	446.830.229.282
Lãi trong năm	-	-	-	53.026.439.036	53.026.439.036
Tại ngày 01/01/2024	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.046.644.605.784)	499.856.668.318
Lãi trong kỳ	-	-	-	18.344.107.197	18.344.107.197
Tại ngày 30/06/2024	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.028.300.498.587)	518.200.775.515

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	17.000.000	170.000.000.000	15,11%	17.000.000
Các cổ đông khác	95.500.171	955.001.710.000	84,89%	95.500.171
Cộng	112.500.171	1.125.001.710.000	100%	112.500.171

Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	6.226.585.487	6.820.076.391
Cộng	<u>6.226.585.487</u>	<u>6.820.076.391</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Đô la Mỹ (USD)	100	100

Nợ khó đòi đã xử lý (*)

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	61.062.760.399	61.062.760.399
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	1.681.893.883	1.681.893.883
Công ty TNHH Đầu tư Chuyển giao Công nghệ Cuộc sống Hạ Long	1.262.719.745	1.262.719.745
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	11.720.249.698	11.720.249.698
Công ty TNHH Dược phẩm Tràng An	2.546.920.463	2.546.920.463
Công ty TNHH Một thành viên 16A	1.451.900.001	1.451.900.001
Công ty TNHH Đầu tư Trang thiết bị Đại Dương	364.320.200	364.320.200
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	33.792.574.163
Doanh nghiệp tư nhân Việt Hoa	951.280.000	951.280.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thương mại Thiên Ân	1.061.000.000	1.061.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Phong Hòa	2.312.795.365	2.312.795.365
Công ty Cổ phần Vinaco Đông Dương	1.099.345.000	1.099.345.000
Công ty TNHH Y khoa Bạch Mai	960.953.000	960.953.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhật Tín	61.780.000	61.780.000
Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê	664.166.986	664.166.986
Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	594.014.849	594.014.849
Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	536.847.046	536.847.046
Phải thu khác	13.612.130.439	13.612.130.439
Bà Đặng Thị Hà Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Ông Lê Văn Giáp	1.483.913.224	1.483.913.224
Bà Lê Thu Huyền	4.506.284.000	4.506.284.000
Ông Mai Hữu Hiếu	5.400.000.000	5.400.000.000
Ông Ngô Văn Hùng	453.000.000	453.000.000
Ông Vũ Quốc Hoàn	157.947.000	157.947.000
Bà Phạm Thị Thanh Xuân	400.000.000	400.000.000
Bà Trần Thị Quỳnh Trang	110.986.215	110.986.215

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng nợ phải thu với tỷ lệ 100%, được đánh giá không có khả năng thu hồi và đưa ra theo dõi ngoại bảng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0605/2022/NQ-HĐQT ngày 06/05/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	215.095.867.437	191.808.146.492
Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	41.293.803.416	44.236.234.836
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.919.929.586	10.367.098.471
Cộng	<u>265.309.600.439</u>	<u>246.411.479.799</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	5.100.000	90.514.287
Chiết khấu thương mại	-	64.537.148
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>265.304.500.439</u>	<u>246.256.428.364</u>

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	3.885.633.332	566.250.000
Công ty Cổ phần Tasco	390.976.290	43.968.000
Cộng	<u>4.276.609.622</u>	<u>610.218.000</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	175.309.281.915	152.286.038.919
Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	23.792.515.276	25.529.735.919
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.924.364.982	12.596.323.707
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.322.987.583)	4.091.236.620
Cộng	<u>200.703.174.590</u>	<u>194.503.335.165</u>

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.877.257.129	2.223.154.065
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (*)	5.457.041.096	9.990.763.334
Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu	-	2.915.835.616
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.676.218.011	1.120.856.213
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	220.578.571	1.294.389.604
Cộng	<u>10.231.094.807</u>	<u>17.544.998.832</u>

(*) Là khoản lãi của các hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính Công ty đã thanh lý trong kỳ - chi tiết tại Thuyết minh số 9, Mục (1).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.637.510.093	2.029.987.367
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	48.551.174	4.998.050
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(948.993.818)	(50.315.830)
Cộng	<u>1.737.067.449</u>	<u>1.984.669.587</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	34.188.042.023	33.615.160.838
Chi phí nhân công	13.237.683.528	16.263.307.265
Chi phí vật liệu, CCDC	395.335.129	367.291.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.069.140.850	3.166.508.526
Chi phí khác	17.485.882.516	13.818.053.518
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.897.853.822	15.863.385.603
Chi phí nhân công	8.806.738.325	7.623.444.592
Chi phí vật liệu, CCDC	167.559.332	342.707.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	863.135.349	1.004.989.986
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.227.041.333	(2.197.253.658)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.826.174.384	3.655.228.931
Chi phí khác	6.007.205.099	5.434.267.852
Cộng	<u>55.085.895.845</u>	<u>49.478.546.441</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.260.613.739	1.338.534.443
Chi phí nhân công	22.918.447.095	31.443.624.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.640.494.108	23.636.809.861
Chi phí dự phòng	(268.154.156)	1.036.215.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	34.746.730.800	29.678.025.049
Cộng	<u>81.298.131.586</u>	<u>87.133.210.037</u>

30. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, Vật tư, CCDC	931.809.945	55.099.612
Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	4.930.194.188	2.438.064.337
Các khoản khác	44.021.575	345.572
Cộng	<u>5.906.025.708</u>	<u>2.493.509.521</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	230.067.312	230.067.312
Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	23.063.875	-
Giá trị còn lại của tài sản hỏng	605.721.499	-
Các khoản khác	126.496.388	173.932.751
Cộng	985.349.074	404.000.063

32. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.930.133.996	19.924.385.461
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Trừ: Lỗ được kết chuyển	-	(19.924.385.461)
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	22.930.133.996	-
- Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.586.026.799	-

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dược phẩm Trung Dũng	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Tasco	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Du thuyền Savico Đà Nẵng	Bên liên quan của người nội bộ Công ty

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	536.900.000	-
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	4.010.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Nguyễn Hải Hà	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	-
Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc	1.013.934.116	658.865.799
Ông Lê Minh Chung	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (Đã miễn nhiệm năm 2023)	-	307.288.316
Ông Nguyễn Thi Phương	Thành viên HĐQT	394.727.293	32.696.338
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	1.209.950.000	897.309.900
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 13/06/2024)	3.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 13/06/2024)	27.000.000	27.000.000
Ông Bùi Tuấn Duy	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/06/2024)	570.187.293	443.975.750
Ông Vũ Văn Toàn	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/05/2024)	50.000.000	-
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng giám đốc	1.206.752.293	567.629.188
Cộng		4.547.550.995	2.934.765.291

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền trong tương lai Công ty phải trả theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê kho là:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	5.258.553.408	4.594.866.156
Trên 1 năm đến 5 năm	9.247.353.258	12.199.582.346
Trên 5 năm	8.455.293.000	7.266.798.000
Cộng	22.961.199.666	24.061.246.502

35. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ là:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng Ban kiểm soát	18.000.000	16.200.000
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	10.800.000
Bà Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	10.800.000
Cộng		42.000.000	37.800.000

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp và đảm bảo khả năng so sánh với các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này. Chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31/12/2023	Mã số	Số liệu công bố		Số liệu trình bày lại		Ảnh hưởng
		VND		VND		
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	552.139.959.503	552.139.959.503	552.139.959.503	-	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130	114.640.100.000	114.640.100.000	240.100.000	(114.400.000.000)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	137	114.640.100.000	114.640.100.000	240.100.000	(114.400.000.000)	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	230.664.101.397	230.664.101.397	345.064.101.397	114.400.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác	136	491.844.566.905	491.844.566.905	606.244.566.905	114.400.000.000	

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cường

Tổng giám đốc




Phạm Thanh Nam

